PKF
Accountants &
business advisers

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	01
2.	Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02 – 04
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	05 – 06
4.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	07 – 10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	12 – 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	14 – 38

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist (công ty mẹ) và các công ty con (gọi chung là "Công ty") đã được kiểm toán.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303609986 ngày 31 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi gần nhất (lần thứ 15) ngày 27 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty là:
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Kinh doanh vận tải khách bằng taxi;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, tàu cánh ngầm. Dịch vụ giao hàng nhận hàng hóa trong nước và xuất nhập khẩu. Dịch vụ vận tải hàng hóa. Môi trường thương mại. Môi giới hàng hải. Đại lý tàu biển. Đại lý bán vé tàu hỏa. Dịch vụ giữ xe;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo lái xe (môtô và ô tô các loại), đào tạo nghề;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán xe ô tô. Mua bán xe tải, xe chuyên dụng, xe bơm bê tông, xe trộn bê tông, xe bồn;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán phụ tùng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà. Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà. Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (không kinh doanh tại trụ sở);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ gia, thực phẩm (không kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán nông lâm hải sản;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giầy dép. Chi tiết: Mua bán hàng may mặc;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Buôn bán máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết: Mua bán máy vi tính;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu đường giao thông;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất. Thiết kế tạo mẫu;
- Quảng cáo. Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất xe chuyên dụng. Mua bán máy móc thiết bị nghành xây dựng;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hóa mỹ phẩm, đồ nhựa gia dụng, điện lạnh, điện tử, hạt nhựa, hàng kim khí, da giầy;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán đường, sản phẩm từ bơ sữa, pho mát, thịt nguội, bánh kẹo, đồ hộp;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán rượu, bia, giải khát, sữa (không kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- In ấn. Chi tiết: In trên bao bì (không in tại trụ sở);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: Tư vấn du học;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đại lý đổi ngoại tệ;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Mua bán thép, inox, ống thép, kết cấu thép, thép phôi, thép xây dựng, ống kim loại và thép lá, dây kim loại, thép cán nguội dạng cuộn, thép cán nóng dạng cuộn - tấm, sắt thép phế liệu (không mua bán tại trụ sở).

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ Long Vân	Tầng trệt, tòa nhà PSG, số 11 Bis Nguyễn Gia Thiều, phường 06, quận 03, Tp. Hồ Chí Minh
Công ty TNHH MTV Thương mại Du lịch Sài Gòn	Tầng trệt, tòa nhà PSG, số 11 Bis Nguyễn Gia Thiều, phường 06, quận 03, Tp. Hồ Chí Minh

2. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Ryotaro Ohtake	Chủ tịch
- Ông Kakazu Shogo	Phó Chủ tịch
- Ông Nguyễn Văn Hồng	Thành viên
- Ông Trần Mạnh Trí	Thành viên (đến hết ngày 28/04/2015)
- Ông Nguyễn Kim Trung	Thành viên (đến hết ngày 28/04/2015)
- Ông Đinh Quang Phước Thanh	Thành viên (kể từ ngày 28 /04/2015)
- Ông Takashi Yano	Thành viên (kể từ ngày 28 /04/2015)

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Bà Nguy Thúy Phượng	Trưởng ban (kể từ ngày 28/04/2015)
- Bà Nguyễn Thị Thu Tâm	Trưởng ban (đến hết ngày 28/04/2015)
- Bà Thái Hồng Vân	Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Kakazu Shogo	Tổng giám đốc
- Ông Phạm Tuấn Hà	Phó Tổng giám đốc (đến hết ngày 29/04/2015)
- Ông Đinh Quang Phước Thanh	Phó Tổng giám đốc (đến hết ngày 09/01/2016)

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại 25 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

4. Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 38).

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh đã được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

7. Xác nhận của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST

Kakazu Shogo
Tổng giám đốc

Số: 035/2016/BCKT/PKF-HCM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
của Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Toursist

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURSIST

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Toursist được lập ngày 25 tháng 03 năm 2016, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày từ trang 07 đến trang 38 kèm theo.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

PKF Vietnam is a member firm of the PKF International Limited network of legally independent firms does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions on the part of any other individual member firm or firms

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Toursist, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH PKF Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

M.S.D.N: 0313440640-001-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH PKF VIỆT NAM- CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Trương Quang Trung
Phó Tổng giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1752-2015-242-1

Phạm Thị Anh Khoa
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1521-2015-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**23.784.964.637**	**33.442.861.620**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**4.488.939.682**	**3.668.628.174**
1.	Tiền	111		988.939.682	3.668.628.174
2.	Các khoản tương đương tiền	112		3.500.000.000	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**17.098.880.744**	**28.629.960.536**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	23.893.236.237	27.450.917.279
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.454.920.211	1.710.863.018
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	21.622.413.998	21.925.157.149
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(29.871.689.702)	(22.456.976.910)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.6**	**334.247.236**	**365.921.537**
1.	Hàng tồn kho	141		558.473.798	589.795.422
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(224.226.562)	(223.873.885)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.862.896.975**	**778.351.373**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	1.545.245.550	493.641.667
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		45.099.143	45.099.143
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.8	272.552.282	239.610.563
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**26.524.437.319**	**44.479.350.563**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**3.307.068.180**	**2.675.871.800**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.9	5.796.000.000	5.796.000.000
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	3.307.068.180	2.675.871.800
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.5	(5.796.000.000)	(5.796.000.000)
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**15.674.880.206**	**38.226.821.325**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	15.674.880.206	24.476.821.325
	Nguyên giá	222		*44.524.781.306*	*54.611.190.470*
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(28.849.901.100)*	*(30.134.369.145)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	13.750.000.000
	Nguyên giá	228		-	*13.750.000.000*
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**-**	**308.437.999**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	308.437.999
V.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.12**	**4.691.515.990**	**80.016.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư khác vào công ty khác	253		4.691.515.990	80.016.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**2.850.972.943**	**3.188.203.439**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	1.280.871.199	1.618.101.695
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	1.570.101.744	1.570.101.744
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VII.	**Lợi thế thương mại**	**269**		**-**	**-**
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**50.309.401.956**	**77.922.212.183**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**16.796.023.378**	**24.287.869.308**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**12.382.663.311**	**16.089.534.998**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	812.176.339	429.526.446
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		140.771.603	747.118.177
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.694.319.750	2.590.175.140
4.	Phải trả người lao động	314		1.971.615.606	2.033.729.824
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16a	586.331.713	1.513.495.827
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		72.324.706	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	6.821.790.092	8.275.489.584
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	283.333.502	500.000.000
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**4.413.360.067**	**8.198.334.310**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16b	1.608.313.717	-
4.	Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.460.000.000	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	1.345.046.350	1.690.047.350
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	-	6.508.286.960
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**33.513.378.578**	**53.634.342.875**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**33.513.378.578**	**53.634.342.875**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.19	80.000.000.000	80.000.000.000
1a.	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*71.517.672.800*	*80.000.000.000*
1b.	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19	-	2.052.178.753
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	(46.486.621.422)	(28.417.835.878)
11a.	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*(26.365.657.125)*	-
11b.	*LNST chưa phân phối năm nay*	*421b*		*(20.120.964.297)*	*(28.417.835.878)*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C -	**LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**439**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**50.309.401.956**	**77.922.212.183**

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Lê Hoàng Bích Ngọc	Hồ Thị Trúc Vân	Kakazu Shogo
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	58.045.684.876	79.282.423.244
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		58.045.684.876	79.282.423.244
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	58.363.199.572	77.440.067.858
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(317.514.696)	1.842.355.386
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	264.842.465	174.424.538
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	254.206.629	875.517.786
Trong đó: chi phí lãi vay	23		241.649.615	803.292.302
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.027.258.247	414.808.140
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	20.054.197.802	11.212.216.819
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(21.388.334.909)	(10.485.762.821)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.878.217.587	12.794.460.554
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.610.846.975	1.148.208.389
13. Lợi nhuận khác	40		1.267.370.612	11.646.252.165
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(20.120.964.297)	1.160.489.344
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(20.120.964.297)	1.160.489.344
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(20.120.964.297)	1.160.489.344
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(2.515)	145

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Lê Hoàng Bích Ngọc	Hồ Thị Trúc Vân	Kakazu Shogo
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(20.120.964.297)***	***1.160.489.344***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10, V.11	4.157.575.710	5.088.508.807
- Các khoản dự phòng	03		7.415.065.469	(787.437.551)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.4	2.045.557	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(670.478.412)	-
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	241.649.615	803.292.302
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(8.975.106.358)***	***6.264.852.902***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.452.228.901	(2.029.664.914)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		31.321.624	11.472.523
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(796.838.029)	(517.893.214)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(714.373.387)	(848.560.155)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(803.292.302)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(241.649.615)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(8.176.062)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(7.244.416.864)***	***2.068.738.778***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	477.636.363
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		19.401.181.820	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.611.499.990)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***14.789.681.830***	***477.636.363***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.18a, V.18b	-	21.817.425.836
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.18a, V.18b	(6.724.953.458)	(22.205.025.836)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(6.724.953.458)***	***(387.600.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**820.311.508**	**2.158.775.141**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**3.668.628.174**	**1.509.853.033**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**4.488.939.682**	**3.668.628.174**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Lê Hoàng Bích Ngọc	Hồ Thị Trúc Vân	Kakazu Shogo
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303609986 ngày 31 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi gần nhất (lần thứ 15) ngày 27 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng.

Trụ sở hoạt động chính: 25 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Kinh doanh vận tải khách bằng taxi;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, tàu cánh ngầm. Dịch vụ giao hàng nhận hàng hóa trong nước và xuất nhập khẩu. Dịch vụ vận tải hàng hóa. Môi trường thương mại. Môi giới hàng hải. Đại lý tàu biển. Đại lý bán vé tàu hỏa. Dịch vụ giữ xe;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo lái xe (môtô và ô tô các loại), đào tạo nghề;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán xe ô tô. Mua bán xe tải, xe chuyên dụng, xe bơm bê tông, xe trộn bê tông, xe bồn;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán phụ tùng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà. Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà. Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (không kinh doanh tại trụ sở);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ gia, thực phẩm (không kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán nông lâm hải sản;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Mua bán hàng may mặc;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Buôn bán máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết: Mua bán máy vi tính;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu đường giao thông;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất. Thiết kế tạo mẫu;
- Quảng cáo. Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất xe chuyên dụng. Mua bán máy móc thiết bị nghành xây dựng;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hóa mỹ phẩm, đồ nhựa gia dụng, điện lạnh, điện tử, hạt nhựa, hàng kiấy khí, da giầy;

- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán đường, sản phẩm từ bơ sữa, pho mát, thịt nguội, bánh kẹo, đồ hộp;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán rượu, bia, giải khát, sữa (không kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- In ấn. Chi tiết: In trên bao bì (không in tại trụ sở);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: Tư vấn du học;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đại lý đổi ngoại tệ;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Mua bán thép, inox, ống thép, kết cấu thép, thép phôi, thép xây dựng, ống kim loại và thép lá, dây kim loại, thép cán nguội dạng cuộn, thép cán nóng dạng cuộn - tấm, sắt thép phế liệu (không mua bán tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. Tổng số các công ty con: 2 (hai) công ty

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 2 (hai) công ty

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 (không)

6. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ Long Vân	Tầng trệt, tòa nhà PSG, số 11 Bis Nguyễn Gia Thiều, phường 06, quận 03, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Thương mại Du lịch Sài Gòn	Tầng trệt, tòa nhà PSG, số 11 Bis Nguyễn Gia Thiều, phường 06, quận 03, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 200", "Thông tư 202"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 và Thông tư 202 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 200 và Thông tư 202 so với quy định trước đây nên các thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm nay cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với số liệu tương ứng của Thông tư 200 và Thông tư 202. Xem tại thuyết minh VII.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Xem thuyết minh VII.2.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist (công ty mẹ) và các Công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của Công ty con khác với chính sách kế toán được áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của Công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các Công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của Công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc, được điều chỉnh sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 40
Máy móc và thiết bị	10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian hữu dụng của chi phí. Thời gian phân bổ được xác định theo tính chất chi phí.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

11. Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

16. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản tài chính được phân loại và ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính không phái sinh có giá trị thanh toán cụ thể hoặc có thể xác định được và có ngày đáo hạn cụ thể mà công ty có ý định chắc chắn và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính không phái sinh được xác định là có sẵn để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả kinh doanh, các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính
Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua, chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

17. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính
Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính
Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu
Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

18. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.3.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	126.064.923	199.177.972
Tiền gửi ngân hàng	862.874.759	3.469.450.202
Tương đương tiền (*)	3.500.000.000	-
Cộng	**4.488.939.682**	**3.668.628.174**

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn có kỳ hạn 1 tháng từ ngày 25/12/2015 đến ngày 25/01/2016, lãi suất 5,4%/năm.

	Số cuối năm
Hợp đồng số 251201/HĐTG-SCB.CNCQ.15	1.500.000.000
Hợp đồng số 301201/HĐTG-SCB.CNCQ.15	2.000.000.000
Cộng	**3.500.000.000**

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính
Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu
Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

18. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.3.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	126.064.923	199.177.972
Tiền gửi ngân hàng	862.874.759	3.469.450.202
Tương đương tiền (*)	3.500.000.000	-
Cộng	**4.488.939.682**	**3.668.628.174**

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn có kỳ hạn 1 tháng từ ngày 25/12/2015 đến ngày 25/01/2016, lãi suất 5,4%/năm.

	Số cuối năm
Hợp đồng số 251201/HĐTG-SCB.CNCQ.15	1.500.000.000
Hợp đồng số 301201/HĐTG-SCB.CNCQ.15	2.000.000.000
Cộng	**3.500.000.000**

2. Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hideo Tomiya	9.500.150.240	-	11.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Thiện Nhân	9.612.787.236	9.612.787.236	9.612.787.236	9.612.787.236
- Công ty TNHH Điện lực BOT Phú Mỹ 3	1.207.435.450	-	1.164.555.700	-
- Baghdad Sayed (Grand)	301.346.953	301.346.953	301.346.953	301.346.953
- Công ty Cổ phần VN Việt Nhật	278.036.475	278.036.475	278.036.475	278.036.475
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	200.149.400	-	116.602.341	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Toàn Gia Thịnh	182.600.118	182.600.118	252.600.118	252.600.118
- Công ty TNHH DCT Partners Việt Nam	121.000.000	-	99.715.000	-
- Các khách hàng khác	2.489.730.365	625.288.806	4.625.273.456	340.780.208
Cộng	**23.893.236.237**	**11.000.059.588**	**27.450.917.279**	**10.785.550.990**

3. Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	901.023.750	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Huy Hoàng Hà	143.225.000	-	-	-
- Công ty TNHH May Nam Phú	100.000.000	-	-	-
- Công ty Bảo Việt Gia Định	59.224.200	-	9.224.200	-
- Các nhà cung cấp khác	251.447.261	17.950.400	1.701.638.818	17.950.400
Cộng	**1.454.920.211**	**17.950.400**	**1.710.863.018**	**17.950.400**

4. Phải thu khác

a. *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	***297.637.452***	-	***435.720.854***	-
- Trung tâm Dạy nghề Bán công Sài Gòn Tourist	131.399.434	-	227.151.066	-
- Các nhân viên khác	166.238.018	-	208.569.788	-
Các khoản ký quỹ ký cược	***25.000.000***	-	***33.500.000***	-
Các khoản phải thu khác	***21.299.776.546***	***18.853.679.714***	***21.455.936.295***	***11.653.475.520***
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đất Việt	13.246.733.549	13.246.733.549	13.337.323.699	6.596.016.454
- Công ty TNHH Thương mại - Du lịch Huyền Trang	3.231.040.000	1.731.040.000	3.231.040.000	115.520.000
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển nhà An Nghiệp Phát	2.162.225.940	2.162.225.940	2.162.225.940	2.162.225.940
- Công ty Xuất nhập khẩu Việt Tiệp	1.598.478.659	1.598.478.659	-	-
- Công ty TNHH Sắt thép Vinh Đa	100.000.000	100.000.000	370.000.000	370.000.000
- Phải thu khác	961.298.398	15.201.566	2.355.346.656	2.409.713.126
Cộng	**21.622.413.998**	**18.853.679.714**	**21.925.157.149**	**11.653.475.520**

b. *Phải thu dài hạn khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Ký quỹ kinh doanh lữ hành quốc tế	500.000.000	-	-	-
- Ký quỹ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	500.000.000	-	500.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn (tiền đặt cọc thuê văn phòng)	423.196.380	-	-	-
- Công ty TNHH May Nam Phú (thuê mặt bằng)	317.250.000	-	317.250.000	-
- Tiền ký quỹ Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất	300.000.000	-	300.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Huy Hoàng Hà (đặt cọc thuê xe)	200.000.000	-	-	-
- Các khoản ký quỹ ký cược khác	66.621.800	-	558.621.800	-
Cộng	**3.307.068.180**	**-**	**2.675.871.800**	**-**

5. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**37.167.689.702**	**1.500.000.000**	**38.379.653.657**	**10.126.676.747**
Ngắn hạn	***31.371.689.702***	***1.500.000.000***	***32.583.653.657***	***10.126.676.747***
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đất Việt	13.246.733.549	-	13.337.323.699	6.741.307.245
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Thiện Nhân	9.448.831.437	-	10.150.315.848	269.849.502
- Công ty TNHH Thương mại - Du lịch Huyền Trang	3.231.040.000	1.500.000.000	3.231.040.000	3.115.520.000
- Công ty Cổ phần và Phát triển An Nghiệp Phát	2.162.225.940	-	2.162.225.940	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập Khẩu Việt Tiệp	1.598.478.659	-	1.598.478.659	-
- Công ty Cổ phần Việt Nam Việt Nhật	278.036.475	-	278.036.475	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Toàn Gia Thịnh	182.600.118	-	252.600.118	-
- Công ty TNHH Sắt thép Vinh Đa	100.000.000	-	370.000.000	-
- Các khách hàng khác	1.123.743.524	-	1.203.632.918	-
Dài hạn	***5.796.000.000***	-	***5.796.000.000***	-
- Công ty Cổ phần Ôtô Vận tải Vina Đông Đương	5.796.000.000	-	5.796.000.000	-
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	-	-	-	-
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
Cộng	**37.167.689.702**	**1.500.000.000**	**38.379.653.657**	**10.126.676.747**

Tình hình biến động của các khoản dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	22.456.976.910	23.244.414.461
Trích lập dự phòng bổ sung	8.380.537.870	545.437.191
Hoàn nhập dự phòng	(965.825.078)	(1.332.874.742)
Cộng	**29.871.689.702**	**22.456.976.910**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	406.049.105	95.285.822	424.253.790	95.285.822
Nguyên liệu, vật liệu	23.483.953	-	27.952.879	-
Hàng hóa	128.940.740	128.940.740	137.588.753	128.588.063
Cộng	**558.473.798**	**224.226.562**	**589.795.422**	**223.873.885**

7. Chi phí trả trước

a. *Chi phí trả trước ngắn hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	295.770.524	59.173.000
Chi phí mua ngoài	1.249.475.026	434.468.667
Cộng	**1.545.245.550**	**493.641.667**

b. *Chi phí trả trước dài hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	12.883.303	18.964.991
Chi phí mua ngoài	1.267.987.896	1.599.136.704
Cộng	**1.280.871.199**	**1.618.101.695**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.339.428.880	298.535.136	52.726.874.980	246.351.474	54.611.190.470
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	(10.086.409.164)	-	(10.086.409.164)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(10.086.409.164)*	-	*(10.086.409.164)*
Số cuối năm	**1.339.428.880**	**298.535.136**	**42.640.465.816**	**246.351.474**	**44.524.781.306**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*91.516.963*	*177.735.136*	*2.686.046.390*	*214.963.411*	*3.170.261.900*
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	1.073.851.310	226.055.152	28.591.343.511	243.119.172	30.134.369.145
Tăng trong năm	23.077.668	12.080.004	4.119.185.736	3.232.302	*4.157.575.710*
Khấu hao trong năm	*23.077.668*	*12.080.004*	*4.119.185.736*	*3.232.302*	*4.157.575.710*
Giảm trong năm	-	-	(5.442.043.755)	-	(5.442.043.755)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(5.442.043.755)*	-	*(5.442.043.755)*
Số cuối năm	**1.096.928.978**	**238.135.156**	**27.268.485.492**	**246.351.474**	**28.849.901.100**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	265.577.570	72.479.984	24.135.531.469	3.232.302	24.476.821.325
Số cuối năm	**242.499.902**	**60.399.980**	**15.371.980.324**	**-**	**15.674.880.206**

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Là Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở vô thời hạn tại số 106/781 Nguyễn Kiệm, phường 3, quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở do Sở Xây dựng Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 09 năm 2003, thay đổi chủ được cập nhật ngày 24 tháng 10 năm 2008. Khu đất có diện tích là 616,30 m2. Tài sản này đã thanh lý nhượng bán trong năm.

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	13.750.000.000	-	13.750.000.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	(13.750.000.000)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	*(13.750.000.000)*	-	
Số cuối năm	**-**	**-**	**-**

10. Phải thu về cho vay

Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Ôtô Vận tải Vina Đông Đương [1]	5.796.000.000	5.796.000.000	5.796.000.000	5.796.000.000
Cộng	**5.796.000.000**	**5.796.000.000**	**5.796.000.000**	**5.796.000.000**

[1] Là khoản cho vay Công ty Cổ phần Ôtô Vận tải Vina Đông Dương theo Hợp đồng cho vay số 64/11/HĐV ngày 19/06/2011 với mục đích đầu tư phương tiện vận chuyển và thành lập Trung tâm sửa chữa thời hạn vay 48 tháng, lãi suất 15%/năm.

Tình hình biến động của khoản cho vay dài hạn như sau:

	Năm nay
Số đầu năm	5.796.000.000
Tăng trong năm	-
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	**5.796.000.000**

Tình hình biến động của dự phòng cho vay dài hạn như sau:

	Năm nay
Số đầu năm	5.796.000.000
Trích lập dự phòng	-
Hoàn nhập dự phòng	-
Số cuối năm	**5.796.000.000**

11. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư khác vào đơn vị khác	***4.691.515.990***	-	***4.691.515.990***	***80.016.000***	-	***80.016.000***
Tập đoàn Radius	80.016.000	-	80.016.000	80.016.000	-	80.016.000
Công ty Cổ phần PGT Holdings [*]	4.611.499.990	-	4.611.499.990	-	-	-
Cộng	**4.691.515.990**	-	**4.691.515.990**	**80.016.000**	-	**80.016.000**

[*] Khoản đầu tư vào cổ phiếu Công ty Cổ phần PGT Holdings theo Hợp đồng mua cổ phiếu ngày 10/04/2015 với số lượng 457.711 cổ phiếu.

Giao dịch với các bên liên quan

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư khác vào đơn vị khác	**4.611.499.990**	-	**4.611.499.990**	-	-	-
Công ty Cổ phần PGT Holdings	4.611.499.990	-	4.611.499.990	-	-	-
Cộng	**4.611.499.990**	-	**4.611.499.990**	-	-	-

Công ty Cổ phần PGT Holdings và Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist có cùng thành viên quản lý chủ chốt.

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Là tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

13. Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Thiện Nhân	147.440.000	147.440.000	147.440.000	147.440.000
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	144.132.400	144.132.400	-	-
- Chi nhánh Công ty Phát triển Công nghệ điện tử Bình Anh	113.256.600	113.256.600	-	-
- Các nhà cung cấp khác	407.347.339	407.347.339	282.086.446	282.086.446
Cộng	**812.176.339**	**812.176.339**	**429.526.446**	**429.526.446**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Thuế giá trị gia tăng	1.226.446.311	1.226.446.311	1.366.494.129	1.366.494.129
Thuế thu nhập doanh nghiệp	433.176.482	433.176.482	433.176.482	433.176.482
Thuế thu nhập cá nhân	34.696.957	34.696.957	17.532.320	17.532.320
Thuế nhà đất	-	-	772.972.209	772.972.209
Cộng	**1.694.319.750**	**1.694.319.750**	**2.590.175.140**	**2.590.175.140**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng: 0% (hoạt động đào tạo), 10%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

a. *Chi phí phải trả ngắn hạn*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH MTV Thương mại & Dịch vụ Huy Hoàng Hà	149.092.000	149.092.000	-	-
- Trung tâm dạy nghề bán công Sài Gòn Tourist	116.915.568	116.915.568	297.101.785	297.101.785
- Các chi phí khác	320.324.145	320.324.145	1.216.394.042	1.216.394.042
Cộng	**586.331.713**	**586.331.713**	**1.513.495.827**	**1.513.495.827**

b. *Chi phí phải trả dài hạn*

Là chi phí phải trả trợ cấp thôi việc.

16. Phải trả khác

a. *Phải trả ngắn hạn khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Kinh phí công đoàn	814.730.962	814.730.962	537.821.512	537.821.512
- Bảo hiểm xã hội	36.928.445	36.928.445	1.903.930.677	1.903.930.677
- Bảo hiểm y tế	8.156.110	8.156.110	63.120.285	63.120.285
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.842.495	2.842.495	25.839.740	25.839.740
- Phải trả cổ tức	2.706.235.215	2.706.235.215	3.706.921.915	3.706.921.915
- Thù lao Hội đồng quản trị	210.284.788	210.284.788	317.000.000	317.000.000
- Phải trả khác	3.042.612.077	3.042.612.077	1.720.855.455	1.720.855.455
Cộng	**6.821.790.092**	**6.821.790.092**	**8.275.489.584**	**8.275.489.584**

b. *Phải trả dài hạn khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ký quỹ, ký cược của tài xế taxi	1.001.847.350	1.001.847.350	1.157.547.350	1.157.547.350
- Ký quỹ xe ngoài taxi	268.600.000	268.600.000	483.600.000	483.600.000
- Phải trả khác	74.599.000	74.599.000	48.900.000	48.900.000
Cộng	**1.345.046.350**	**1.345.046.350**	**1.690.047.350**	**1.690.047.350**

Phải trả khác cho các bên liên quan

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Thù lao Hội đồng quản trị	210.284.788	210.284.788	317.000.000	317.000.000
Cộng	**210.284.788**	**210.284.788**	**317.000.000**	**317.000.000**

17. Vay và nợ thuê tài chính

a. *Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn*

Là các khoản vay cá nhân ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 1%/tháng. Các khoản vay không có tài sản đảm bảo.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ông Võ Văn Ba	165.000.000	165.000.000	250.000.000	250.000.000
Huỳnh Thị Diễm Trang	118.333.502	118.333.502	250.000.000	250.000.000
Cộng	**283.333.502**	**283.333.502**	**500.000.000**	**500.000.000**

Tình hình biến động các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	500.000.000	-
Nhận tiền vay	-	1.050.225.958
Trả tiền vay	(216.666.498)	(550.225.958)
Cộng	**283.333.502**	**500.000.000**

b. ***Vay và nợ thuê tài chính dài hạn***

Tình hình biến động các khoản vay dài hạn như sau:

Là khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 09.111001/HĐTD-TDH ngày 02/10/2009 để đầu tư mua 100 xe Toyota Vios 1.5E để phục vụ cho kinh doanh dịch vụ taxi; thời hạn vay 05 năm; lãi suất 10,5%/năm.

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	6.508.286.960	7.395.886.960
Nhận tiền vay	-	20.767.199.878
Trả tiền vay	(6.508.286.960)	(21.654.799.878)
Cộng	**-**	**6.508.286.960**

18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	80.000.000.000	2.052.178.753	(29.578.325.222)	52.473.853.531
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	1.160.489.344	1.160.489.344
Số dư cuối năm trước	**80.000.000.000**	**2.052.178.753**	**(28.417.835.878)**	**53.634.342.875**
Số dư đầu năm	80.000.000.000	2.052.178.753	(28.417.835.878)	53.634.342.875
Tăng lợi nhuận chưa phân phối từ Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên	-	(2.052.178.753)	2.052.178.753	-
Lỗ trong năm	-	-	(20.120.964.297)	(20.120.964.297)
Số dư cuối năm	**80.000.000.000**	**-**	**(46.486.621.422)**	**33.513.378.578**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.000.000*	*8.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.000.000*	*8.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ taxi	20.379.894.474	24.134.312.129
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ lữ hành	10.823.903.872	26.242.059.381
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ đào tạo lái xe	1.643.384.092	2.988.780.909
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ cho thuê xe	7.887.637.219	7.909.365.499
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ bán vé máy bay	4.870.602.944	4.176.545.496
Doanh thu dịch vụ bảo vệ	12.422.813.113	13.636.269.037
Doanh thu từ các dịch vụ khác	17.449.162	195.090.793
Doanh thu thuần	**58.045.684.876**	**79.282.423.244**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ taxi	22.470.149.423	23.075.206.318
Giá vốn của dịch vụ lữ hành	10.746.736.097	25.010.689.703
Giá vốn của dịch vụ đào tạo lái xe	2.565.786.491	3.903.664.285
Giá vốn của dịch vụ cho thuê xe	7.835.901.467	8.885.477.621
Giá vốn của dịch vụ bán vé máy bay	4.769.919.692	4.230.170.111
Giá vốn của dịch vụ bảo vệ	9.974.559.602	12.135.942.266
Giá vốn của các dịch vụ khác	146.800	198.917.554
Cộng	**58.363.199.572**	**77.440.067.858**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	80.888.066	66.157.492
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	182.615.293	107.315.894
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.339.106	951.152
Cộng	**264.842.465**	**174.424.538**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	241.649.615	803.292.302
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.045.557	72.115.484
Chi phí khác	10.511.457	110.000
Cộng	**254.206.629**	**875.517.786**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	543.977.233	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	67.102.497	46.027.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	185.072.735	88.211.218
Chi phí bằng tiền khác	231.105.782	280.569.422
Cộng	**1.027.258.247**	**414.808.140**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	6.183.832.932	5.595.788.698
Chi phí đồ dùng văn phòng	66.744.838	52.973.147
Chi phí khấu hao TSCĐ	195.680.040	195.680.040
Chi phí thuế, phí, lệ phí	112.659.781	148.800.000
Chi phí dự phòng	7.785.077.313	53.523.000
Chi phí mua ngoài	1.779.599.664	972.202.713
Chi phí bằng tiền khác	3.930.603.234	4.193.249.221
Cộng	**20.054.197.802**	**11.212.216.819**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu từ nhượng bán xe taxi	1.691.513.934	-
Khoản đầu tư không hoàn lại tiền hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Du lịch Văn Hóa Royal	730.000.000	-
Thu nhập từ khoản hợp tác đầu tư, xây dựng và kinh doanh cao ốc văn phòng để cho thuê tại 25 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng ngày 11/11/2014	-	11.000.000.000
Tiền phạt kỷ luật	67.980.000	63.205.500
Thu nhập khác	388.723.653	1.731.255.054
Cộng	**2.878.217.587**	**12.794.460.554**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ- quyền sử dụng đất	1.021.035.522	-
Tiền phạt chậm nộp thuế GTGT	108.516.376	-
Tiề phạt vi phạm hợp đồng và phạt hành chính	108.000.000	-
Chi phí khác	373.295.077	1.148.208.389
Cộng	**1.610.846.975**	**1.148.208.389**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(20.120.964.297)	1.160.489.344
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(20.120.964.297)	1.160.489.344
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(2.515)**	**145**

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Công ty tăng lợi nhuận chưa phân phối từ Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên.

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 07 tháng 11 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT.

Số liệu đầu năm trên bảng Cân đối kế toán đã được trình bày lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính như sau:

Đơn vị tính: VND

	31/12/2014		01/01/2015 trình bày lại		
Chỉ tiêu	**Mã số**	**Số tiền**	**Mã số**	**Số tiền**	**Chênh lệch**
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**130**		
Các khoản phải thu khác	135	20.689.950.795	136	21.925.157.149	(1.235.206.354)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**150**		
Tài sản ngắn hạn khác	158	1.235.206.354	155	-	1.235.206.354
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**210**		
Phải thu về cho vay dài hạn	-	-	215	5.796.000.000	(5.796.000.000)
Phải thu dài hạn khác	218		216	2.675.871.800	(2.675.871.800)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**260**		
Tài sản dài hạn khác	268	2.675.871.800	268	-	2.675.871.800
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**250**		
Đầu tư dài hạn khác	258	5.876.016.000	253	80.016.000	5.796.000.000

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(20.120.964.297)	1.160.489.344
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(20.120.964.297)	1.160.489.344
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(2.515)**	**145**

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Công ty tăng lợi nhuận chưa phân phối từ Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên.

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 07 tháng 11 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT.

Số liệu đầu năm trên bảng Cân đối kế toán đã được trình bày lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính như sau:

Đơn vị tính: VND

	31/12/2014		01/01/2015 trình bày lại		
Chỉ tiêu	**Mã số**	**Số tiền**	**Mã số**	**Số tiền**	**Chênh lệch**
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**130**		
Các khoản phải thu khác	135	20.689.950.795	136	21.925.157.149	(1.235.206.354)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**150**		
Tài sản ngắn hạn khác	158	1.235.206.354	155	-	1.235.206.354
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**210**		
Phải thu về cho vay dài hạn	-	-	215	5.796.000.000	(5.796.000.000)
Phải thu dài hạn khác	218		216	2.675.871.800	(2.675.871.800)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**260**		
Tài sản dài hạn khác	268	2.675.871.800	268	-	2.675.871.800
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**250**		
Đầu tư dài hạn khác	258	5.876.016.000	253	80.016.000	5.796.000.000

3. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập	454.207.000	455.423.000
Cộng	**454.207.000**	**455.423.000**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả thù lao	210.284.788	317.000.000
Cộng nợ phải trả	**210.284.788**	**317.000.000**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần PGT Holdings	Cùng thành viên quản lý chủ chốt

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các Công ty Cổ phần PGT Holdings như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay
Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist đầu tư mua cổ phiếu	4.611.499.990

4. Thông tin khả năng hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị kế toán		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.488.939.682	3.668.628.174	4.488.939.682	3.668.628.174
Phải thu khách hàng	23.893.236.237	27.450.917.279	12.893.176.649	16.504.793.762
Phải thu về cho vay	5.796.000.000	5.796.000.000	-	-
Các khoản phải thu khác	24.929.482.178	24.601.028.949	6.075.802.464	13.108.125.956
Cộng	**59.107.658.097**	**61.516.574.402**	**23.457.918.795**	**33.281.547.892**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	812.176.339	429.526.446	812.176.339	429.526.446
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.694.319.750	2.590.175.140	1.694.319.750	2.590.175.140
Phải trả người lao động	1.971.615.606	2.033.729.824	1.971.615.606	2.033.729.824
Chi phí phải trả	2.194.645.430	1.513.495.827	2.194.645.430	1.513.495.827
Phải trả khác	8.166.836.442	9.965.536.934	8.166.836.442	9.965.536.934
Vay và nợ thuê tài chính	283.333.502	7.008.286.960	283.333.502	7.008.286.960
Cộng	**15.122.927.069**	**23.540.751.131**	**15.122.927.069**	**23.540.751.131**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

Đơn vị tính: VND

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.488.939.682	-	4.488.939.682
Phải thu khách hàng	12.893.176.649	11.000.059.588	23.893.236.237
Phải thu về cho vay	-	5.796.000.000	5.796.000.000
Các khoản phải thu khác	6.075.802.464	18.853.679.714	24.929.482.178
Cộng	**23.457.918.795**	**35.649.739.302**	**59.107.658.097**
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.668.628.174	-	3.668.628.174
Phải thu khách hàng	16.504.793.762	10.946.123.517	27.450.917.279
Phải thu về cho vay	-	5.796.000.000	5.796.000.000
Các khoản phải thu khác	13.108.125.956	11.492.902.993	24.601.028.949
Cộng	**33.281.547.892**	**28.235.026.510**	**61.516.574.402**

7. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm			
Phải trả cho người bán	812.176.339	-	812.176.339
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.694.319.750	-	1.694.319.750
Phải trả người lao động	1.971.615.606	-	1.971.615.606
Chi phí phải trả	586.331.713	1.608.313.717	2.194.645.430
Phải trả khác	6.821.790.092	1.345.046.350	8.166.836.442
Vay và nợ thuê tài chính	283.333.502	-	283.333.502
Cộng	**12.169.567.002**	**2.953.360.067**	**15.122.927.069**
Số đầu năm			-
Phải trả cho người bán	429.526.446	-	429.526.446
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.590.175.140	-	2.590.175.140
Phải trả người lao động	2.033.729.824	-	2.033.729.824
Chi phí phải trả	1.513.495.827	-	1.513.495.827
Phải trả khác	8.275.489.584	1.690.047.350	9.965.536.934
Vay và nợ thuê tài chính	500.000.000	6.508.286.960	7.008.286.960
Cộng	**15.342.416.821**	**8.198.334.310**	**23.540.751.131**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty có phát sinh giao dịch mua dịch vụ bằng USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá hối đoái vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoại tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

9. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất nội bộ của Công ty.

Kết quả kinh doanh bao gồm các khoản có liên quan trực tiếp đến bộ phận và các khoản có thể phân bổ được trên một cơ sở hợp lý. Các khoản không phân bổ được bao gồm các tài khoản tạo thu nhập và doanh thu, các khoản vay chịu lãi, và chi phí chung của Công ty.

Thông tin về lĩnh vực kinh doanh trong năm của Công ty như sau:

	Taxi	Lữ hành	Cho thuê xe	Bán vé máy bay	Các lĩnh vực khác	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo bộ phận	20.379.894.474	10.823.903.872	7.887.637.219	4.870.602.944	14.083.646.367	58.045.684.876
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(22.470.149.423)	(10.746.736.097)	(7.835.901.467)	(4.769.919.692)	(12.540.492.893)	(58.363.199.572)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụtheo bộ phận	**(2.090.254.949)**	**77.167.775**	**51.735.752**	**100.683.252**	**1.543.153.474**	**(317.514.696)**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						(21.081.456.049)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						**(21.398.970.745)**
Doanh thu tài chính						264.842.465
Chi phí tài chính						(254.206.629)
Thu nhập khác						2.878.217.587
Chi phí khác						(1.610.846.975)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						**(20.120.964.297)**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Lê Hoàng Bích Ngọc	Hồ Thị Trúc Vân	Kakazu Shogo
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**